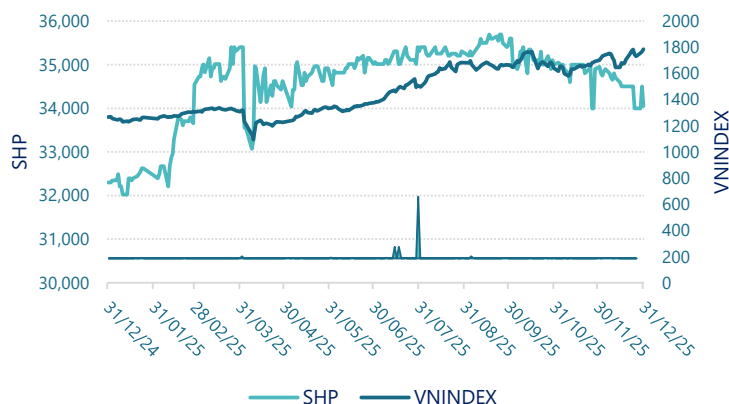


CTCP Thủy Điện Miền Nam (HSX: SHP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	34,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,693
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,021
SL cổ phiếu LH	101,206,352
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,970
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,446
P/E	11.6
EPS	2,947

DT thuần

Q4/25

207

tỷ VNĐ

QoQ: ▼29.0| -12.5%

YoY: ▼32.0| -13.6%

LN sau thuế

Q4/25

89.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼47.6| -34.8%

YoY: ▼40.6| -31.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

53.5%

+/- YoY: ▼ 0.1%

DT thuần

2025

648

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 20.0| 3.2%

LN sau thuế

2025

298

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00| 0.8%

ROE

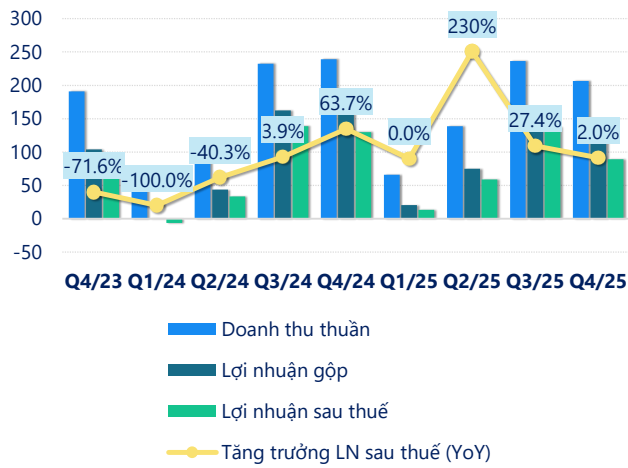
2025

22.0%

+/- YoY: ▲ 0.1%

tỷ VNĐ

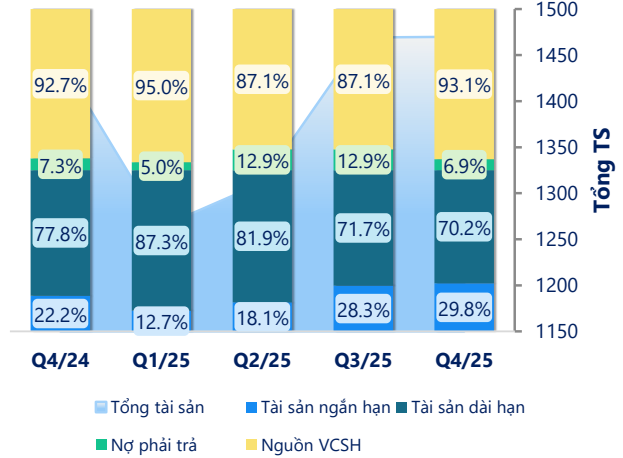
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

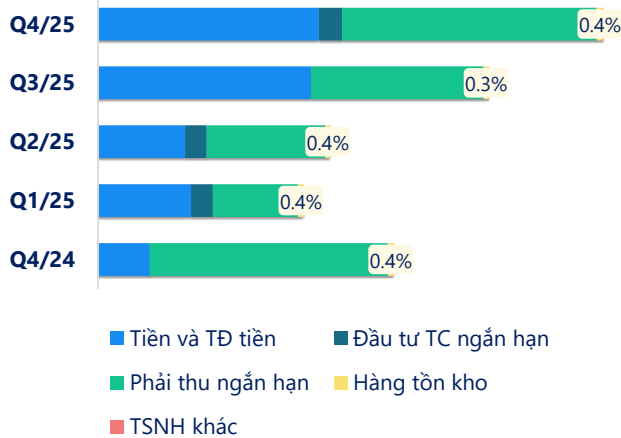
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



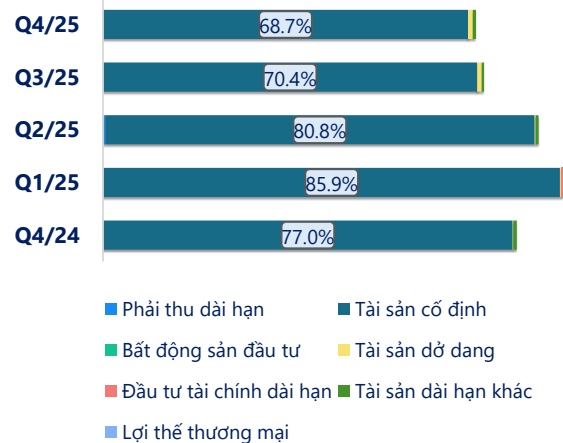
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

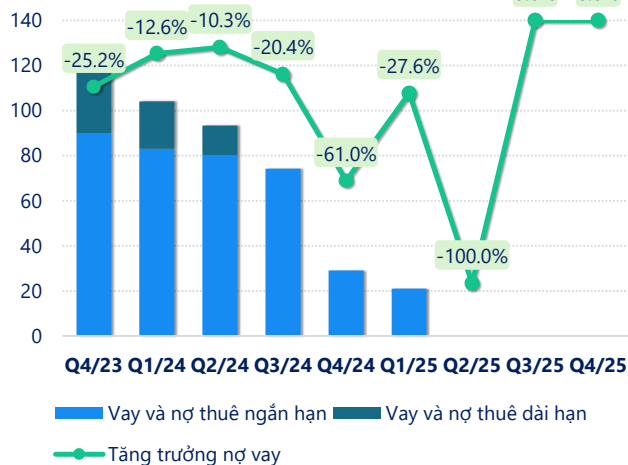
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

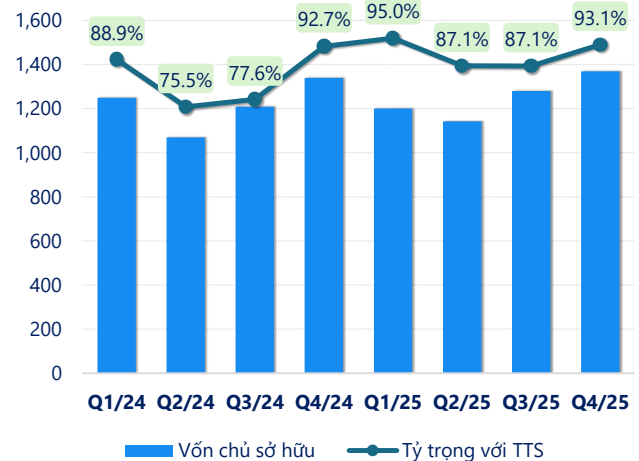
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

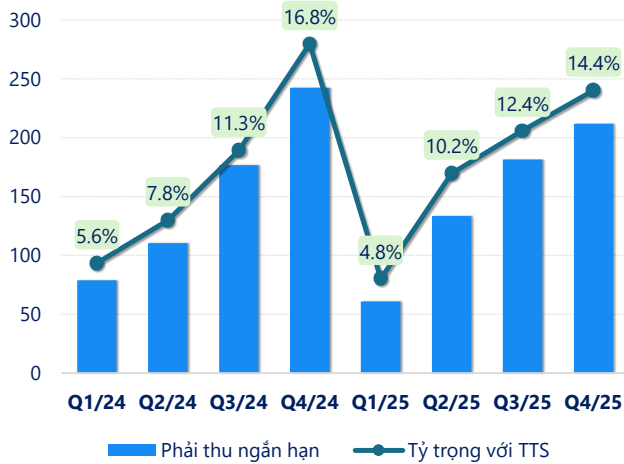
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



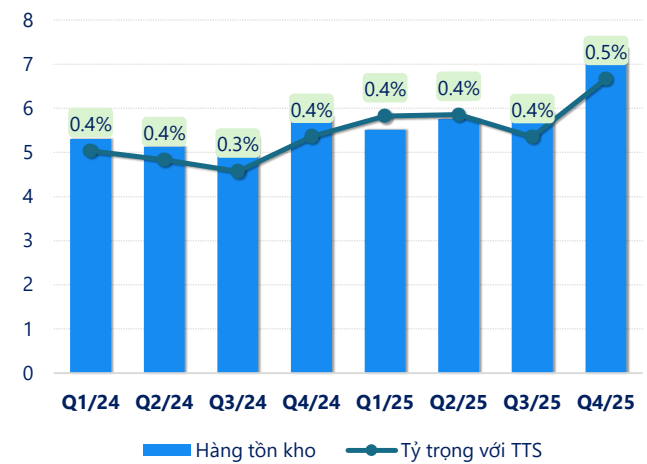
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


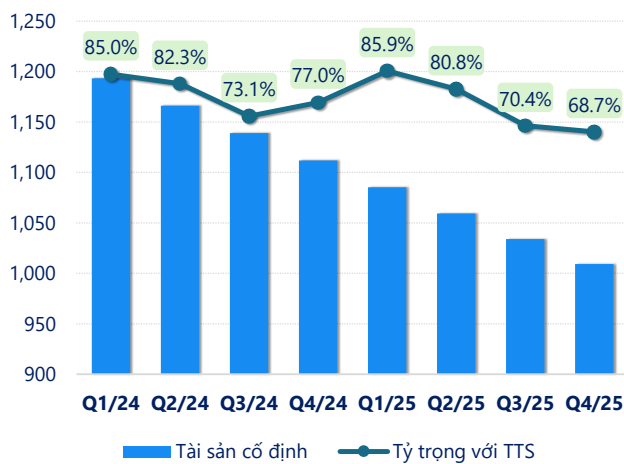
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


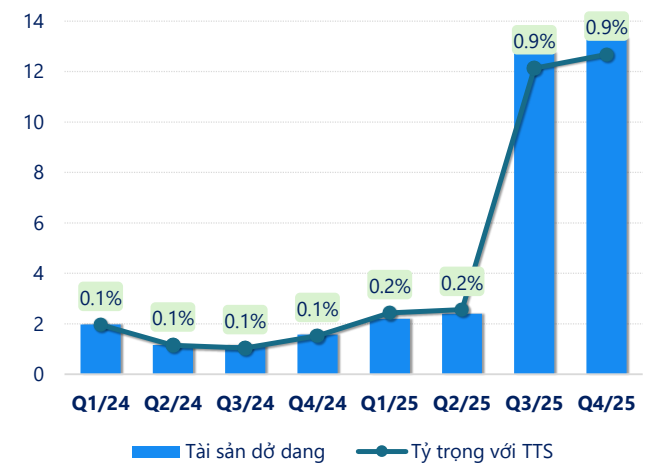
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

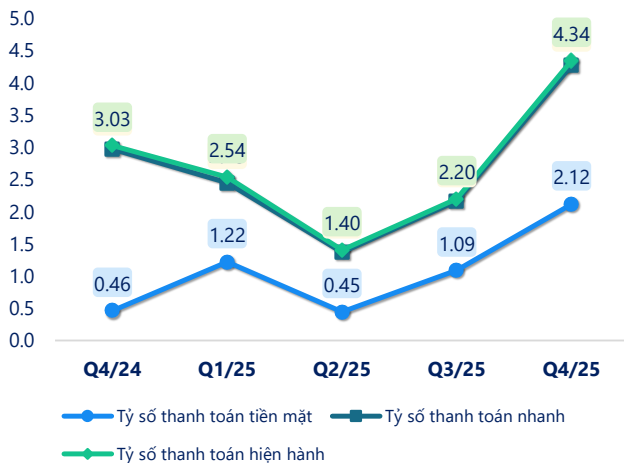
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

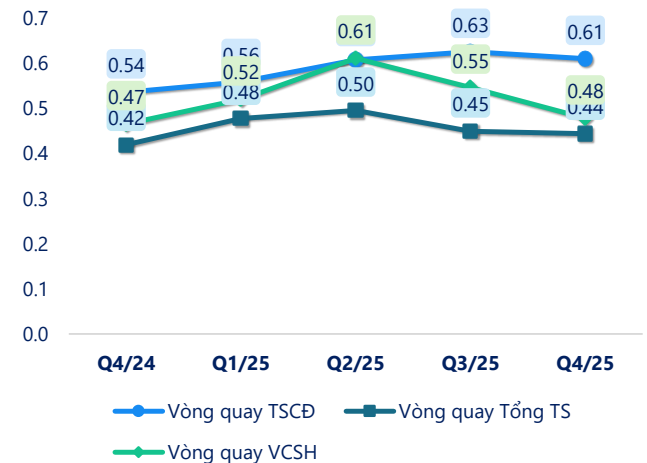
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	1,444	1,264	1,312	1,469	1,470
Tài sản ngắn hạn	320	161	237	416	438
Tiền và tương đương tiền	49.0	77.4	75.1	206	213
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	16.8	22.0	22.0	5.24
Phải thu ngắn hạn	242	60.8	134	182	212
Hàng tồn kho	5.80	5.52	5.76	5.90	7.35
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	0.57	0.54	0.46	0.44
Tài sản dài hạn	1,124	1,102	1,075	1,053	1,032
Phải thu dài hạn	0.70	0.70	5.32	0.01	0.01
Tài sản cố định	1,112	1,085	1,059	1,034	1,009
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.57	2.19	2.40	12.7	13.3
Đầu tư tài chính dài hạn	0	5.24	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	10.3	8.96	7.61	6.34	9.14
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	106	63.5	169	189	101
Nợ ngắn hạn	106	63.5	169	189	101
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.0	21.0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.07	2.21	3.51	9.67	8.91
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,339	1,200	1,143	1,280	1,369
Vốn chủ sở hữu	1,339	1,200	1,143	1,280	1,369
Vốn điều lệ	1,012	1,012	1,012	1,012	1,012
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)